

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

-----&-----

Số: ~~731~~CV/TNG-2021

*"V/v công bố thông tin BCTC 2020 đã
được kiểm toán"*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

Thái nguyên, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG
2. Mã Chứng khoán: TNG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn, Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
4. Điện thoại: 0208 3858 508
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Đức
6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin: www.tng.vn
7. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 - Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 - Công văn số 727CV/TNG2021 ngày 29 tháng 03 năm 2021 về việc giải trình lợi nhuận trong Báo cáo tài chính riêng năm 2020 giảm so với cùng kỳ
 - Công văn số 728CV/TNG2021 ngày 29 tháng 03 năm 2021 về việc giải trình lợi nhuận trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 giảm so với cùng kỳ
 - Giấy Ủy quyền số 726/GUQ-TNG về việc ủy quyền ký Báo cáo tài chính năm 2020Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây đều là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *Qu*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**



**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN VĂN ĐỨC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: ~~121~~ CV/TNG2021

Thái Nguyên, Ngày ~~29~~ tháng 3 năm 2021

Về việc giải trình lợi nhuận năm 2020
giảm so với cùng kỳ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng Khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

Về vấn đề này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020: 153.603.282.678 đồng
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019: 230.111.112.269 đồng

Chênh lệch giảm: 76.507.829.591 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm **33,25%** so với cùng kỳ.

Nguyên nhân:

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh châu Âu, một số đơn hàng khách hàng đã yêu cầu giảm giá bán từ 1 – 2% so với giá ký ban đầu.
- Các khoản dự phòng tăng so với cùng kỳ.
- Các khoản chi phí đầu vào công ty vẫn phải duy trì thanh toán theo quy định và hợp đồng đã ký. Đối với người lao động công ty vẫn phải bố trí duy trì có việc làm và chi trả lương, các khoản chế độ theo hợp đồng và quy định của nhà nước.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VT



Số: 126/GUQ-TNG

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2020.

GIẤY ỦY QUYỀN

Tại: Số 434/1 đường Bắc Kạn, P. Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tôi, người ký tên dưới đây: Ông: **Nguyễn Văn Thời**

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Tại đây ủy quyền cho : Bà: **Lương Thị Thúy Hà**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

A. NỘI DUNG ỦY QUYỀN:

Người được ủy quyền thay mặt cho Chủ tịch HĐQT ký:

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG;

- Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.

B. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC ĐƯỢC ỦY QUYỀN

1. Bà **Lương Thị Thúy Hà** chịu trách nhiệm thực hiện nội dung ủy quyền một cách miễn cưỡng, trung thực vì lợi ích của Công ty, đồng thời chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện đúng các nội dung được ủy quyền.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về những công việc do Bà **Lương Thị Thúy Hà** thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền được lập thành 01 bản.

Lưu giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Bên nhận ủy quyền



Lương Thị Thúy Hà

Bên ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Thời

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên	
Bà Lương Thị Thúy Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên	
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)
Bà Đinh Lệ Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)
Ông Kim Hwan Kyoan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thời	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2020)
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ,
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số: 0843 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.700.797.108.774	1.594.121.719.742
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	132.575.319.775	292.672.045.402
1.	Tiền	111		32.575.319.775	172.672.045.402
2.	Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	120.000.000.000
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		451.097.742.708	364.142.583.991
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	392.545.454.655	302.824.175.457
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.161.812.843	7.473.372.031
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	56.857.440.608	53.845.036.503
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.466.965.398)	-
III.	Hàng tồn kho	140	8	1.025.610.355.903	860.401.903.483
1.	Hàng tồn kho	141		1.036.296.470.379	865.064.776.706
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.686.114.476)	(4.662.873.223)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		91.513.690.388	76.905.186.866
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	19.110.841.416	28.684.025.285
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72.402.848.972	48.221.161.581
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.854.157.881.567	1.433.288.606.205
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		13.184.851.859	15.605.193.707
1.	Phải thu dài hạn khác	216	6	13.184.851.859	15.605.193.707
II.	Tài sản cố định	220		1.250.422.211.883	1.115.764.762.310
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.223.696.318.856	1.091.872.805.621
	- Nguyên giá	222		2.067.180.938.827	1.788.883.340.065
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(843.484.619.971)	(697.010.534.444)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	26.725.893.027	23.891.956.689
	- Nguyên giá	228		46.340.526.753	40.529.444.412
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.614.633.726)	(16.637.487.723)
III.	Bất động sản đầu tư	230	12	49.120.069.783	34.573.863.793
	- Nguyên giá	231		49.913.624.086	34.575.722.703
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(793.554.303)	(1.858.910)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		451.332.194.267	169.197.150.221
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	451.332.194.267	169.197.150.221
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	-
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		90.098.553.775	98.147.636.174
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	90.098.553.775	98.147.636.174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		3.554.954.990.341	3.027.410.325.947

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.406.975.057.430	1.960.689.468.846
I. Nợ ngắn hạn	310		1.836.291.728.670	1.414.614.342.278
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	410.418.072.190	228.968.414.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	29.724.503.476	1.541.917.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11.360.012.396	22.573.780.044
4. Phải trả người lao động	314		32.722.320.900	59.043.353.646
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	39.128.141.563	34.572.497.229
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	17.454.743.093	13.820.990.085
7. Vay ngắn hạn	320	20	1.282.023.775.970	1.050.792.460.988
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.460.159.082	3.300.927.810
II. Nợ dài hạn	330		570.683.328.760	546.075.126.568
1. Vay dài hạn	338	21	570.683.328.760	381.075.126.568
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	22	-	165.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.147.979.932.911	1.066.720.857.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.147.979.932.911	1.066.720.857.101
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		739.960.050.000	652.114.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.398.245.123	35.085.695.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.024.556.843	107.333.985.855
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		53.506.633.875	42.001.078.262
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.035.027.479	230.129.918.270
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.146.801	18.806.001
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		124.004.880.678	230.111.112.269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.554.954.990.341	3.027.410.325.947


Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	4.480.199.673.570	4.617.541.777.109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	5.318.041.517
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	4.480.199.673.570	4.612.223.735.592
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	3.804.242.569.266	3.825.317.518.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		675.957.104.304	786.906.217.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	33.671.676.860	21.074.741.162
7. Chi phí tài chính	22	30	144.478.192.211	136.400.434.805
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101.227.715.040	91.500.188.015
8. Chi phí bán hàng	25	31	145.817.165.522	130.112.095.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	218.614.189.136	249.327.669.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		200.719.234.295	292.140.758.211
11. Thu nhập khác	31		2.980.869.793	3.648.015.656
12. Chi phí khác	32		18.076.272.899	7.180.662.833
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(15.095.403.106)	(3.532.647.177)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		185.623.831.189	288.608.111.034
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	32.020.548.511	58.496.998.765
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		153.603.282.678	230.111.112.269
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.254	3.174
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	2.049	2.774

Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	185.623.831.189	288.608.111.034
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	150.242.926.923	129.423.455.724
Các khoản dự phòng	03	6.023.241.253	(980.179.181)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.035.259.821)	(2.961.046.972)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	(88.777.277)
Chi phí lãi vay	06	120.834.183.855	101.227.715.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	460.688.923.399	515.229.278.368
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(105.959.901.208)	109.739.532.754
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(171.231.693.673)	(36.990.717.879)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	166.425.273.639	(8.288.651.382)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.247.266.269	(13.342.581.550)
Tiền lãi vay đã trả	14	(121.194.487.296)	(98.257.914.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.479.749.892)	(52.357.132.177)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.005.659.800)	(5.354.177.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	196.489.971.438	410.377.636.411
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(490.029.448.909)	(337.083.106.274)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	197.056.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(490.029.448.909)	(336.886.049.547)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	24.670.090.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.361.187.912.258	4.219.505.472.027
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.146.087.653.846)	(4.037.775.419.119)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(81.767.582.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	133.332.675.612	206.400.142.908
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(160.206.801.859)	279.891.729.772
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	292.672.045.402	12.701.137.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	110.076.232	79.178.339
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	132.575.319.775	292.672.045.402


Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 30 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 739.960.050.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 14.796 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 15.670).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 15 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 02 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1.	Công ty TNHH TNG Fashion	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh thời trang
2.	Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh Bất động sản
Công ty liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện
2.	Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu

Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Nợ phải thu

Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản, lợi thế thương mại và các khoản chi phí trả trước khác.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm hoàn thành hợp nhất kinh doanh.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh một lần và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích thương mại tòa nhà TNG Village tại đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo

100
CỔ
ĐE
VILL
NG
03
N
LÀN
HƯ
TT
YÊN

nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối

00.
TY
H
TT
VAI
I.P
//
//
//
Y
U
IN
TH

dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	903.160.677	1.198.591.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.672.159.098	171.473.453.731
Tương đương tiền (i)	100.000.000.000	120.000.000.000
	132.575.319.775	292.672.045.402

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất là 3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Desipro Pte. Ltd.	71.443.758.172	78.881.366.939
Công ty The Children's Place., Ltd	59.046.638.009	75.688.998.218
Công ty Sportmaster., Ltd	50.496.098.022	12.756.605.837
Công ty Asmara International Limited	37.816.779.822	38.564.568.231
Công ty Canda International GMBH & Co OHG	30.355.278.892	32.784.566.107
Công ty The Haddad Apparel Group., Ltd	8.535.360.235	4.672.556.362
Các khách hàng khác	134.851.541.503	59.475.513.763
	392.545.454.655	302.824.175.457

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	25.539.141.873	22.539.141.873
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	16.816.083.422	16.816.083.422
- Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	5.403.502.523
- Ký cược, ký quỹ	3.620.699.730	3.620.699.730
- Phải thu khác	10.881.515.583	5.465.608.955
	56.857.440.608	53.845.036.503
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất được bù trừ	10.680.826.157	10.680.826.157
- Ký cược, ký quỹ	2.504.025.702	4.924.367.550
	13.184.851.859	15.605.193.707

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND
Viện công nghệ môi trường và biến đổi khí hậu	2.182.208.600	-	Dưới 1 năm	-	-	-
Công ty Mango, Punto FA S.L.Unipersonal	284.756.798	-	Dưới 2 năm	-	-	-
	2.466.965.398	-		-	-	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	29.986.738.502	-	25.080.516.673	-
Nguyên liệu, vật liệu	300.430.706.408	(1.319.407.030)	246.815.721.827	-
Công cụ, dụng cụ	4.902.700.977	-	2.233.008.517	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	215.525.625.423	(985.529.969)	181.702.774.059	-
Thành phẩm	485.450.699.069	(8.381.177.477)	409.232.755.630	(4.662.873.223)
	1.036.296.470.379	(10.686.114.476)	865.064.776.706	(4.662.873.223)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.023.241.253 VND (năm 2019: 0 VND).

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 VND (năm 2019: 980.179.181 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã dùng hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu là 390 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 390 tỷ VND).



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.750.080.451	14.760.035.302
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	4.078.195.585	3.044.239.270
- Các khoản khác	8.282.565.380	10.879.750.713
	19.110.841.416	28.684.025.285
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.681.907.721	35.681.422.831
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	18.851.854.295	19.275.491.471
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	21.697.765.433	6.070.844.859
- Lợi thế thương mại	-	32.282.914
- Các khoản khác	15.867.026.326	37.087.594.099
	90.098.553.775	98.147.636.174

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

25
G
H
Đ
N
C
P
A
T
G
V
G
U
Y

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	780.453.658.909	992.497.393.957	4.505.966.051	9.496.172.515	1.930.148.633	1.788.883.340.065
Tăng trong năm	24.581.954.880	46.985.960.697	-	-	415.558.500	71.983.474.077
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	165.802.860.594	37.779.061.287	-	-	-	203.581.921.881
Tăng khác	-	2.597.602.300	-	-	134.600.504	2.732.202.804
Số dư cuối năm	970.838.474.383	1.079.860.018.241	4.505.966.051	9.496.172.515	2.480.307.637	2.067.180.938.827
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	208.438.463.340	478.372.760.373	4.024.157.936	4.954.330.992	1.220.821.803	697.010.534.444
Khấu hao trong năm	41.126.624.484	103.720.014.997	317.716.067	1.028.667.799	281.062.180	146.474.085.527
Số dư cuối năm	249.565.087.824	582.092.775.370	4.341.874.003	5.982.998.791	1.501.883.983	843.484.619.971
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	572.015.195.569	514.124.633.584	481.808.115	4.541.841.523	709.326.830	1.091.872.805.621
Tại ngày cuối năm	721.273.386.559	497.767.242.871	164.092.048	3.513.173.724	978.423.654	1.223.696.318.856

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thể chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 204.269.374.093 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 188.759.438.470 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	16.784.250.377	23.745.194.035	40.529.444.412
Tăng trong năm	2.999.000.000	2.812.082.341	5.811.082.341
Số dư cuối năm	19.783.250.377	26.557.276.376	46.340.526.753
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.696.717.879	14.940.769.844	16.637.487.723
Khấu hao trong năm	463.693.884	2.513.452.119	2.977.146.003
Số dư cuối năm	2.160.411.763	17.454.221.963	19.614.633.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	15.087.532.498	8.804.424.191	23.891.956.689
Tại ngày cuối năm	17.622.838.614	9.103.054.413	26.725.893.027

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.063.965.292 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.038.390.692 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	34.575.722.703
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.337.901.383
Số dư cuối năm	49.913.624.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.858.910
Trích khấu hao trong năm	791.695.393
Số dư cuối năm	793.554.303
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	34.573.863.793
Tại ngày cuối năm	49.120.069.783

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	4.575.423.829	95.366.000
- Xây dựng cơ bản	446.756.770.438	169.101.784.221
Trong đó:		
- Dự án khu công nghiệp Sơn Cầm	292.408.921.029	3.056.735.140
- Nhà máy TNG Phú Lương	49.556.154.041	42.173.989.714
- Nhà phụ trợ Sông Công	23.310.992.572	32.115.670.232
- Dự án Phú Bình	22.864.474.332	20.141.747.060
- Dự án nhà máy TNG Võ Nhai	16.712.803.605	11.649.530.988
- Khác	46.478.848.688	63.116.212.227
	451.332.194.267	169.197.150.221

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị theo phương pháp		Giá trị theo phương pháp	
	Giá gốc	vốn chủ sở hữu	Giá gốc	vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	771.150.000	-	771.150.000	-
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (i)	-	-	-	-
	771.150.000	-	771.150.000	-

(i) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với các công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo đăng ký doanh nghiệp (%)	Số vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)	Số vốn cam kết còn lại (VND)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49	-	147.000.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Hải	48.588.553.650	48.588.553.650	-	-
Công ty TNHH YKK Việt Nam	18.051.806.242	18.051.806.242	21.103.503.988	21.103.503.988
Các công ty khác	343.777.712.298	343.777.712.298	207.864.910.727	207.864.910.727
	410.418.072.190	410.418.072.190	228.968.414.715	228.968.414.715

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Uni-estern Sportswear MFG. Ltd	20.475.782.435	-
Công ty Moose International Inc.	3.251.204.122	-
Các đối tượng khác	5.997.516.919	1.541.917.761
	29.724.503.476	1.541.917.761

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.096.415.766	32.020.548.511	42.479.749.892	10.637.214.385
Thuế thu nhập cá nhân	1.235.743.404	16.942.413.434	17.617.971.499	560.185.339
Các khoản phải nộp khác	241.620.874	5.122.669.399	5.201.677.601	162.612.672
	22.573.780.044	54.085.631.344	65.299.398.992	11.360.012.396

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lương phép trích trước	19.187.620.789	23.478.321.233
Lãi vay dự trả	4.159.996.215	4.520.299.656
Chi phí vận chuyển	2.565.054.380	1.738.489.333
Các khoản trích trước khác	13.215.470.179	4.835.387.007
	39.128.141.563	34.572.497.229

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận góp vốn đầu tư Dự án TNG Village	3.418.192.964	3.169.349.789
Kinh phí công đoàn	5.959.763.058	1.735.850.668
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.076.787.071	8.915.789.628
	17.454.743.093	13.820.990.085



20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
		VND		VND			VND
Vay ngắn hạn	903.296.052.227	903.296.052.227	3.921.953.629.286	3.737.968.213.132	1.087.281.468.381	1.087.281.468.381	
Nợ dài hạn đến hạn trả	147.496.408.761	147.496.408.761	117.723.685.386	197.477.786.558	67.742.307.589	67.742.307.589	
(Chi tiết tại thuyết minh số 21)							
Trái phiếu chuyển đổi đến kỳ hạn	-	-	127.000.000.000	-	127.000.000.000	127.000.000.000	
(Chi tiết tại Thuyết minh số 22)							
	1.050.792.460.988	1.050.792.460.988	4.166.677.314.672	3.935.445.999.690	1.282.023.775.970	1.282.023.775.970	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm	
	VND	VND		VND	VND
Vay ngắn hạn	1.087.281.468.381	903.296.052.227			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	698.319.420.417	445.711.551.257			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	362.214.774.655	426.028.658.421			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	1.051.145.540	19.160.820.562			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	-	12.045.971.987			
Khoản vay ngắn hạn khác (v)	25.696.127.769	349.050.000			
	67.742.307.589	147.496.408.761			
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số 21)	30.439.858.533	70.147.692.193			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	12.089.961.000	27.799.272.040			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	16.467.294.398	25.012.124.528			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	8.745.193.658	24.537.320.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	127.000.000.000	-			
Trái phiếu chuyển đổi đến kỳ hạn (Chi tiết tại thuyết minh số 22)	1.282.023.775.970	1.050.792.460.988			

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 07 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất hoàn vay được xác định theo từng lần giải ngân.
- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 16 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất hoàn vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 7,0%/năm, USD là 4,3%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Khoản vay có tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy thổi tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.

(iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 09 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.
- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 25 tháng 08 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, Máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019, thế chấp tài sản là khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019, thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 312/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 12 năm 2019, thế chấp khung thép tiền chế hình thành từ vốn vay, vốn tự có và vốn huy động khác thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 184/20/HĐTC/TN ký ngày 25 tháng 8 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 09 tháng 04 năm 2020 với 2 mức hạn mức tín dụng, chi tiết như sau: giá trị Hạn mức tín dụng 1 là 100 tỷ VND; giá trị Hạn mức tín dụng 2 là 200 tỷ VND. Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của Hạn mức tín dụng 1, có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 3 tháng 3 năm 2021. Công ty đã ký phụ lục gia hạn ngày 9 tháng 3 năm 2021 gia hạn thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 4 năm 2021. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may của Công ty năm 2020-2021. Khoản vay được đảm bảo bởi Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá và Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng MB, bao gồm (i) vốn vay; (ii) LC do MB phát hành; (iii) nghĩa vụ được MB bảo lãnh.
- (v) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay dài hạn	392.571.535.329	392.571.535.329	171.860.755.175	210.641.654.156	353.790.636.348	353.790.636.348
Trái phiếu thường	136.000.000.000	136.000.000.000	148.635.000.001	-	284.635.000.001	284.635.000.001
(Chi tiết tại thuyết minh số 22)						
	528.571.535.329	528.571.535.329	320.495.755.176	210.641.654.156	638.425.636.349	638.425.636.349

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	147.496.408.761	67.742.307.589
- Số phải trả sau 12 tháng	381.075.126.568	570.683.328.760

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	198.748.541.413	137.997.280.123
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	115.939.014.873	111.713.965.473
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	23.320.318.509	93.487.215.280
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	15.782.761.553	49.373.074.453
	353.790.636.348	392.571.535.329

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/469075/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 112,75 tỷ VND để phục vụ nhu cầu đầu tư xây dựng Trung tâm Thiết kế Thời trang TNG của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bền cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/469075/HĐTD ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa Công ty với ngân hàng bao gồm hợp đồng hợp đồng tín dụng này.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/469075/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 1.327.591 USD và 3,92 tỷ VND để thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bền cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng là 11,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và 7,2%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư máy móc thiết bị trong 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 187.667.000.000 VND để đầu tư dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Bền cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD là 7,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư Nhà máy may Đồng Hỷ của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng số 02/2020/469075/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2020/469075/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng hết hạn ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9,0%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm, ...).

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2020/469075/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3 của Công ty.

(ii) - Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 94/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ VND, để đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 185/20/HĐTD/TN ngày 25 tháng 08 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 55.682.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,3 % nhưng không thấp hơn sàn cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 223 tỷ VND, dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho chi nhánh Bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án Mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, và Dự án Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm – 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm – 7,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Các khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 300065363/2017-HĐCVNT/NHCT220-TNG ngày 27 tháng 7 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng 33 tỷ VND để thanh toán các chi phí tài trợ cho Dự án Đầu tư máy móc thiết bị giai đoạn II năm 2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND và 6,5%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 19.612.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	67.742.307.589	147.496.408.761
Trong năm thứ hai	192.959.543.122	81.562.921.990
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	377.723.785.638	299.512.204.578
	638.425.636.349	528.571.535.329
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	67.742.307.589	147.496.408.761
Số phải trả sau 12 tháng	570.683.328.760	381.075.126.568

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

	Giá trị	Lãi suất	Số cuối năm	Giá trị	Lãi suất	Số đầu năm
	VND	%/Năm	Kỳ hạn	VND	%/Năm	Kỳ hạn
			Năm			Năm
Trái phiếu riêng lẻ	284.635.000.001	11,50	3	136.000.000.000	11,50	3
	284.635.000.001			136.000.000.000		

Trái phiếu chuyển đổi được phát hành vào ngày 12 tháng 12 năm 2018 với tổng số lượng là 200 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 4,8%/năm tại ngày phát hành và có điều chỉnh theo tỷ giá từng kỳ tính lãi, trả lãi 3 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng và được trình bày trên khoản mục Vay ngắn hạn tại Bảng cân đối kế toán.

Sau một năm kể từ ngày phát hành đến trước hai tháng đáo hạn, Trái chủ có quyền chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu đã phát hành thành Cổ phiếu của Công ty với giá chuyển đổi tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi là 13.800 VND/cổ phiếu và có thể được điều chỉnh theo cơ chế quy định trong hợp đồng. Cổ phiếu được phát hành cho việc chuyển đổi là cổ phiếu phổ thông của Công ty và sẽ được niêm yết bổ sung sau khi chuyển đổi. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu đã phát hành trước hạn và cổ đông lớn nhất có quyền mua lại 10% trái phiếu theo các quy định cụ thể trong hợp đồng.

Ngày 23 tháng 3 năm 2020 và ngày 10 tháng 6 năm 2020, Ông Nguyễn Văn Thời – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã nhận chuyển nhượng tổng cộng 20 trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị theo mệnh giá là 20 tỷ VND từ Quỹ Asam Vietnam Mezzanine Focus Hedge Fund 1 - Tổ chức có liên quan tới thành viên HĐQT, ông Kim Hwan Kyoon.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	493.401.800.000		30.520.475.123	55.419.591		56.825.661.884	32.988.054.755		180.272.988.142		794.064.399.495
Lợi nhuận trong năm	-		-	-		-	-		230.111.112.269		230.111.112.269
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2018	-		-	-		50.508.323.971	9.013.023.507		(68.534.370.985)		(9.013.023.507)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-		-	-		-	-		(8.111.721.156)		(8.111.721.156)
Chia cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu	103.608.090.000		-	-		-	-		(103.608.090.000)		-
Phát hành cổ phiếu ESOP năm 2018	24.670.090.000		-	-		-	-		-		24.670.090.000
Phát hành cổ phiếu chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi			-	-		-	-		-		-
Số dư đầu năm nay	652.114.760.000	35.085.695.123	4.565.220.000	55.419.591		107.333.985.855	42.001.078.262		230.129.918.270		1.066.720.857.101
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-		-	-		153.603.282.678		153.603.282.678
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (i)	-	-	-	-		85.690.570.988	11.505.555.613		(120.207.237.828)		(23.011.111.227)
Chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu (ii)	52.157.840.000		-	-		-	-		(52.157.840.000)		-
Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền (ii)	-	-	-	-		-	-		(52.169.180.800)		(52.169.180.800)
Tạm ứng cổ tức (iii)	-	-	-	-		-	-		(29.598.402.000)		(29.598.402.000)
Phát hành cổ phiếu chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi (iv)	35.687.450.000	2.312.550.000	-	-		-	-		-		38.000.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-		-	-		(5.565.512.841)		(5.565.512.841)
Số dư cuối năm nay	739.960.050.000	37.398.245.123		55.419.591		193.024.556.843	53.506.633.875		124.035.027.479		1.147.979.932.911

- (i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 1461/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2020 và Thông báo số 1621/2020TNG-TB ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc đính chính nội dung đã công bố, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 85.690.570.988 VND, 11.505.555.613 VND, 23.011.111.227 VND và 5.565.512.841 VND.
- (ii) Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 1461/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2020, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với số tiền là 52.169.180.800 VND.
- (iii) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2921/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tổng số tiền là 29.598.402.000 VND.
- (iv) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2287/2020/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2020 đã thông qua việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 12 tháng 12 năm 2018 thành cổ phần phổ thông. Ngày 21 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.568.745 cổ phần phổ thông mệnh giá 10.000 VND/cổ phần cho trái chủ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu với giá phát hành là 11.500 VND/cổ phần. Theo đó, tổng số trái phiếu chuyển đổi đã phát hành theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 781/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2018 còn lại là 127 trái phiếu (tương ứng với giá trị theo mệnh giá là 127 tỷ VND), giảm 38 trái phiếu (tương ứng với giá trị theo mệnh giá là 38 tỷ VND).

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.996.005	65.211.476
Cổ phiếu phổ thông	73.996.005	65.211.476
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	73.996.005	65.211.476
Cổ phiếu phổ thông	73.996.005	65.211.476

(*) Gồm 1.416.786 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	916.312	7.144.784
Euro (EUR)	24.604	-

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	3.583.017.133.354	2.727.514.538.176
Doanh thu gia công	813.119.801.076	1.688.255.787.888
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	68.648.706.685	159.745.373.564
Doanh thu kinh doanh bất động sản	15.414.032.455	42.026.077.481
	4.480.199.673.570	4.617.541.777.109
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	5.318.041.517
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.480.199.673.570	4.612.223.735.592

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	3.041.142.674.684	2.561.139.119.825
Giá vốn gia công	694.940.693.847	1.104.001.862.119
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	58.331.042.629	118.154.213.970
Giá vốn bất động sản đã bán	9.828.158.106	42.022.322.576
	3.804.242.569.266	3.825.317.518.490

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.994.362.901.815	2.163.903.057.207
Chi phí nhân công	1.521.436.516.788	1.479.423.163.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	150.242.926.923	129.423.455.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.943.758.412	205.388.323.295
Chi phí khác bằng tiền	311.728.614.789	272.442.758.858
	4.278.714.718.727	4.250.580.758.881

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.294.033.164	517.419.195
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.377.643.696	20.557.321.967
	33.671.676.860	21.074.741.162

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	120.834.183.855	101.227.715.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.881.724.686	14.360.047.816
Chi phí tài chính khác	9.762.283.670	20.812.671.949
	144.478.192.211	136.400.434.805

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	145.974.834.509	165.259.171.882
Chi phí nguyên liệu vật liệu	8.252.151.370	4.860.580.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.333.311.616	7.256.271.356
Chi phí dự phòng	2.182.208.600	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.258.277.686	1.454.771.233
Chi phí khác bằng tiền	50.613.405.355	70.496.873.888
	218.614.189.136	249.327.669.254
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	13.499.660.836	19.442.079.850
Chi phí nguyên liệu vật liệu	5.190.129.498	12.570.714.711
Chi phí vận chuyển	12.923.183.079	14.953.589.741
Chi phí xuất nhập hàng	27.758.393.084	19.088.429.972
Chi phí bán hàng khác	86.445.799.025	64.057.281.720
	145.817.165.522	130.112.095.994



32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	470.434.909
Các khoản thu nhập khác	2.980.869.793	3.177.580.747
	2.980.869.793	3.648.015.656
Chi phí khác		
Chi phí đóng cửa cửa hàng thời trang	13.009.272.804	108.279.450
Các khoản bị phạt và bồi thường hợp đồng	1.291.367.861	5.862.886.829
Các khoản chi phí khác	3.775.632.234	1.209.496.554
	18.076.272.899	7.180.662.833

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.020.548.511	52.634.111.936
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	5.862.886.829
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.020.548.511	58.496.998.765

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.623.831.189	288.608.111.034
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5.018.521.829	7.322.925.217
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.018.521.829	7.322.925.217
Thu nhập chịu thuế	190.642.353.018	295.931.036.251
Thuế suất	0%, 5% và 20%	0%, 15% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.361.048.511	52.937.411.936
Trừ: Chi phí cho lao động nữ	(340.500.000)	(303.300.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.020.548.511	52.634.111.936

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) (ii)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	153.603.282.678	230.111.112.269
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	(17.071.068.454)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	153.603.282.678	213.040.043.815
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	68.136.534	67.117.976
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.254	3.174

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2020 sẽ giảm đi tương ứng.

(ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019 được trình bày lại chủ yếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và ảnh hưởng của việc trả cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu thực hiện trong năm 2020, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	230.111.112.269	-	230.111.112.269
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị	-	(17.071.068.454)	(17.071.068.454)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	230.111.112.269	(17.071.068.454)	213.040.043.815
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	61.902.192	5.215.784	67.117.976
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.717		3.174

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	153.603.282.678	213.040.043.815
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng (Trái phiếu chuyển đổi) (Cổ phiếu)	4.876.800.000	6.336.000.000
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	158.480.082.678	219.376.043.815
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	68.136.534	67.117.976
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng (cổ phiếu)	9.202.899	11.956.522
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	77.339.433	79.074.498
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.049	2.774

250C
 G T
 HH
 ITT
 NA
 TP
 723
 TY
 AUT
 G MA
 T. THA

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	11.946.563.013	18.508.150.608
	11.946.563.013	18.508.150.608

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 106.792.273.610 VND (năm 2019 là 17.972.298.791 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tạm dừng hoạt động công ty con

Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 262/2021/NQHĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2021 về việc tạm ngừng hoạt động kinh doanh Công ty TNHH MTV TNG Eco Green và Công ty TNHH TNG Fashion, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm dừng hoạt động 2 Công ty con nói trên đến ngày 20 tháng 01 năm 2022 với lý do thay đổi phương án kinh doanh.

Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu

Ngày 23 tháng 02 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 367/2021/NQHĐQT về việc Thông qua việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 12 tháng 12 năm 2018 thành cổ phiếu phổ thông lần 3. Người sở hữu Trái phiếu chuyển đổi là Quỹ Asam Vietnam Mezzanine Focus Hedge Fund 1 với số lượng Trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi là 59 trái phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá Trái phiếu chuyển đổi đề nghị chuyển đổi là 59 tỷ VND. Số lượng cổ phần được phát hành thêm do chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là 5.540.946 cổ phiếu.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021, Ông Nguyễn Văn Thời – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã thực hiện chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu với số lượng Trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi là 20 trái phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá Trái phiếu chuyển đổi đề nghị chuyển đổi là 20 tỷ VND. Số lượng cổ phần được phát hành thêm do chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là 1.878.287 cổ phiếu.

38. SỰ KIỆN KHÁC

Ảnh hưởng COVID-19

Virus chủng mới (loại Covid-19) đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động chính của Công ty. Ban Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2021, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.



Tạ Thị Thu Hương
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

